Act

Chapter 24

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1

Μετὰ	δὲ	πέντε	ἡμέρας,	κατέβη	ὁ	ἀρχιερεὺς	Ἀνανίας,	μετὰ
Sau	rồi	năm	ngày,	đi–xuống	[~]	thầy–tế–lễ–cả	A-na-nia,	cùng–với
G3326	G1161	G4002	G2250	G2597	G3588	G0749	G0367	G3326

πρεσβυτέρων	τινῶν,	καὶ	ῥήτορος	Τερτύλλου	τινός,	οἵτινες	ἐνεφάνισαν
mấy–người–trưởng–lão	vài,	và	luật–sư	Téc-tu-lô	một–người,	họ	trình–bày
G4245	G5100	G2532	G4489	G5061	G5100	G3748	G1718

τῷ	ἡγεμόνι	κατὰ	τοῦ	Παύλου.
với	tổng–đốc	chống–lại	[~]	Phao-lô.
G3588	G2232	G2596	G3588	G3972

> Sau đó năm ngày, có thầy cả thượng phẩm là A-na-nia đến, với vài người trưởng lão cùng một nhà diễn thuyết kia tên là Tẹt-tu-lu, trình đơn kiện Phao-lô trước mặt quan tổng đốc.

2

κληθέντος	δὲ	αὐτοῦ,	ἤρξατο	κατηγορεῖν	ὁ	Τέρτυλλος,	λέγων,	Πολλῆς
Khi–được–gọi	rồi	ông,	bắt–đầu	cáo–buộc	[~]	Téc-tu-lô,	nói–rằng,	Nhờ–có
G2564	G1161	G0846	G0756	G2723	G3588	G5061	G3004	G4183

εἰρήνης	τυγχάνοντες	διὰ	σοῦ,	καὶ	διορθωμάτων	γινομένων	τῷ	ἔθνει,
sự–bình–an	được–hưởng	nhờ	ngài,	và	các–cải–cách	xảy–ra	cho	dân–tộc
G1515	G5177	G1223	G4771	G2532	G1357	G1096	G3588	G1484

τούτῳ	διὰ	τῆς	σῆς	προνοίας,
này	nhờ	[~]	sự	lo–liệu–của–ngài,
G3778	G1223	G3588	G4674	G4307

> Phao-lô bị đòi đến rồi, Tẹt-tu-lu khởi sự cáo người như vầy:

3

πάντῃ	τε	καὶ	πανταχοῦ,	ἀποδεχόμεθα,	κράτιστε	Φῆλιξ,	μετὰ	πάσης
mọi–nơi	và	và	mọi–lúc,	chúng–tôi–ghi–nhận,	thưa–ngài	Phê-lích,	với	tất–cả
G3839	G5037	G2532	G3837	G0588	G2903	G5344	G3326	G3956

εὐχαριστίας.
lòng–biết–ơn.
G2169

> Bẩm quan lớn Phê-lít, nhờ ơn quan mà chúng tôi được hưởng sự bình an trọn vẹn, và nhờ sự khôn ngoan của quan đổi được mọi tình tệ để giúp dân nầy, lúc nào và nơi nào chúng tôi cũng rất cảm tạ biết ơn quan vậy.

4

ἵνα	δὲ	μὴ	ἐπὶ	πλεῖόν	σε	ἐνκόπτω,	παρακαλῶ	ἀκοῦσαί	σε
Nhưng	rồi	đừng	thêm	nhiều	ngài	làm–phiền,	xin	nghe	ngài
G2443	G1161	G3361	G1909	G4119	G4771	G1465	G3870	G0191	G4771

ἡμῶν	συντόμως,	τῇ	σῇ	ἐπιεικείᾳ.
chúng–tôi	vắn–tắt,	bằng	sự	khoan–dung–của–ngài.
G1473	G4935	G3588	G4674	G1932

> Nhưng muốn cho khỏi phiền quan lâu hơn, thì tôi xin quan lấy lòng khoan nhơn mà nghe một vài lời chúng tôi nói đây.

5 εὑρόντες γὰρ τὸν ἄνδρα τοῦτον λοιμὸν, καὶ κινοῦντα στάσεις πᾶσιν
Tìm–thấy vì [~] người này là–kẻ–gây–rối, và xúi–giục loạn tất–cả
G2147 G1063 G3588 G0435 G3778 G3061 G2532 G2795 G4714 G3956

τοῖς Ἰουδαίοις τοῖς κατὰ τὴν οἰκουμένην, πρωτοστάτην τε τῆς τῶν
[~] người–Do–Thái [~] khắp [~] thế–giới, cầm–đầu và của [~]
G3588 G2453 G3588 G2596 G3588 G3625 G4414 G5037 G3588 G3588

Ναζωραίων αἱρέσεως;
người–Na-xa-rét giáo–phái;
G3480 G0139

Vậy, chúng tôi đã gặp người nầy, như là đồ ôn dịch, đã gây loạn trong hết thảy người Giu-đa trên cả thế giới: nó làm đầu phe người Na-xa-rét,

6 ὃς καὶ τὸ ἱερὸν ἐπείρασεν βεβηλῶσαι, ὃν καὶ ἐκρατήσαμεν. {καὶ
người–mà còn [~] đền–thờ mưu–tính làm–ô–uế, nên cũng chúng–tôi–bắt. Và
G3739 G2532 G3588 G2411 G3985 G0953 G3739 G2532 G2902 G2532

κατὰ τὸν ἡμέτερον νόμον ἠθελήσαμεν κρίνειν};
theo [~] của–chúng–tôi luật–pháp chúng–tôi–muốn xét–xử;
G2596 G3588 G2251 G3551 G2309 G2919

cũng đã toan làm ô uế đền thờ, nên chúng tôi đã bắt nó và chúng tôi có muốn xử nó theo luật pháp chúng tôi.

7 {παρελθὼν δὲ Λυσίας, ὁ χιλιαρχος, μετὰ πολλῆς βίας, ἐκ τῶν
Nhưng–đến rồi Ly-si-a, [~] quan–quân–trưởng, với nhiều vũ–lực, từ [~]
G3928 G1161 G3079 G3588 G5506 G3326 G4183 G0970 G1537 G3588

χειρῶν ἡμῶν ἀπήγαγε},
tay chúng–tôi giật–lấy,
G5495 G1473 G0520

Nhưng quản cơ Ly-sia đến, bắt nó khỏi tay chúng tôi cách hung bạo,

8 {κελεύσας τοὺς κατηγόρους αὐτοῦ ἔρχεσθαι ἐπὶ σέ}; παρ’ οὗ
ra–lệnh [~] những–người–cáo–buộc ông–ấy đến trước–mặt ngài; Từ–đó mà
G2753 G3588 G2725 G0846 G2064 G1909 G4771 G3844 G3739

δυνήσῃ αὐτὸς, ἀνακρίνας περὶ πάντων τούτων, ἐπιγνῶναι ὧν ἡμεῖς
ngài–có–thể chính–mình, tra–hỏi về mọi–điều này, biết–được mà chúng–tôi
G1410 G0846 G0350 G4012 G3956 G3778 G1921 G3739 G1473

κατηγοροῦμεν αὐτοῦ.
cáo–buộc ông–ấy.
G2723 G0846

truyền lịnh cho các người kiện nó hãy đến hầu quan. Xin chính quan hãy tự tra hỏi hắn, thì sẽ biết được mọi việc chúng tôi đang kiện cáo.

9 συνεπέθεντο δὲ καὶ οἱ Ἰουδαῖοι, φάσκοντες ταῦτα οὕτως
cũng–đồng–ý rồi cũng [~] người–Do–Thái, xác–nhận những–điều–này đúng–là
G4934 G1161 G2532 G3588 G2453 G5335 G3778 G3779

ἔχειν.
như–vậy.
G2192

Đến phiên các người Giu-đa cũng hùa theo lời đó, quyết rằng thật có như vậy.

10 Ἀπεκρίθη τε ὁ Παῦλος, νεύσαντος αὐτῷ τοῦ ἡγεμόνος, λέγειν,
Trả–lời và [~] Phao-lô, khi–được ông [~] tổng–đốc ra–hiệu–nói,
G0611 G5037 G3588 G3972 G3506 G0846 G3588 G2232 G3004

Ἐκ πολλῶν ἐτῶν, ὄντα σε κριτὴν τῷ ἔθνει τούτῳ, ἐπιστάμενος,
Biết–rằng nhiều năm, là–người ngài quan–án cho dân–tộc này, biết–được,
G1537 G4183 G2094 G1510 G4771 G2923 G3588 G1484 G3778 G1987

εὐθύμως τὰ περὶ ἐμαυτοῦ ἀπολογοῦμαι.
vui–lòng [~] về chính–tôi tôi–bào–chữa.
G2115 G3588 G4012 G1683 G0626

> Quan tổng đốc ra dấu biểu Phao-lô nói đi, thì người thưa rằng: Tôi biết quan làm quan án trong nước nầy đã lâu năm, nên tôi dạn dĩ mà binh vực duyên cớ mình.

11 δυναμένου σου ἐπιγνῶναι ὅτι οὐ πλείους εἰσίν μοι ἡμέραι δώδεκα,
Ngài–có–thể ngài xác–minh rằng không quá chỉ–có cho–tôi ngày mười–hai,
G1410 G4771 G1921 G3754 G3756 G4119 G1510 G1473 G2250 G1427

ἀφ' ἧς ἀνέβην προσκυνήσων εἰς Ἰερουσαλήμ.
từ–khi mà tôi–lên để–thờ–phượng tại Giê-ru-sa-lem.
G0575 G3739 G0305 G4352 G1519 G2419

> Quan tra xét thì sẽ biết tôi vừa lên thành Giê-ru-sa-lem mà thờ lạy, chưa được mười hai ngày nay.

12 καὶ οὔτε ἐν τῷ ἱερῷ εὗρόν με πρός τινα διαλεγόμενον,
Và không–hề trong [~] đền–thờ họ–tìm–thấy tôi cùng ai tranh–luận,
G2532 G3777 G1722 G3588 G2411 G2147 G1473 G4314 G5100 G1256

ἢ ἐπίστασιν ποιοῦντα ὄχλου, οὔτε ἐν ταῖς συναγωγαῖς, οὔτε
hay xúi–giục gây–rối đám–đông, không–hề trong [~] các–nhà–hội, không–hề
G2228 G1999 G4160 G3793 G3777 G1722 G3588 G4864 G3777

κατὰ τὴν πόλιν.
trong [~] thành–phố.
G2596 G3588 G4172

> Người ta chẳng từng gặp tôi, hoặc trong đền thờ, hoặc trong nhà hội, hoặc trong thành phố, cãi lẫy cùng ai hay xui dân làm loạn bao giờ.

13 οὐδὲ παραστῆσαι δύνανταί σοι, περὶ ὧν νυνὶ
Cũng–không chứng–minh–được họ–có–thể cho–ngài, về những–điều bây–giờ
G3761 G3936 G1410 G4771 G4012 G3739 G3570

κατηγοροῦσίν μου.
họ–cáo–buộc tôi.
G2723 G1473

> Bây giờ họ cũng chẳng biết lấy chi mà làm chứng cớ việc điều họ kiện tôi đó.

14 ὁμολογῶ δὲ τοῦτό σοι, ὅτι κατὰ τὴν Ὁδὸν ἣν λέγουσιν
Nhưng–tôi–xưng–nhận rồi điều–này với–ngài, rằng theo [~] Đạo mà họ–gọi
G3670 G1161 G3778 G4771 G3754 G2596 G3588 G3598 G3739 G3004

αἵρεσιν, οὕτως λατρεύω τῷ πατρῴῳ Θεῷ, πιστεύων πᾶσι
giáo–phái, như–vậy tôi–thờ–phượng [~] tổ–phụ Đức–Chúa–Trời, tin mọi–điều
G0139 G3779 G3000 G3588 G3971 G2316 G4100 G3956

τοῖς κατὰ τὸν νόμον, καὶ τοῖς ἐν τοῖς προφήταις, γεγραμμένοις,
[~] theo [~] luật–pháp, và [~] trong [~] các–tiên–tri, đã–chép.
G3588 G2596 G3588 G3551 G2532 G3588 G1722 G3588 G4396 G1125

> Trước mặt quan, tôi nhận rằng theo như đạo mà họ gọi là một phe đảng, tôi thờ phượng Đức Chúa Trời của tổ phụ tôi, tin mọi điều chép trong sách luật và các sách tiên tri;

15 ἐλπίδα ἔχων εἰς τὸν Θεόν, ἣν καὶ αὐτοὶ οὗτοι προσδέχονται,
hy-vọng có nơi [~] Đức-Chúa-Trời, mà cũng chính-họ này chờ-đợi,
G1680 G2192 G1519 G3588 G2316 G3739 G2532 G0846 G3778 G4327

ἀνάστασιν μέλλειν ἔσεσθαι, δικαίων τε καὶ ἀδίκων.
sự-sống-lại sẽ xảy-ra, của-người-công-bình cũng và người-bất-công.
G0386 G3195 G1510 G1342 G5037 G2532 G0094

> và tôi có sự trông cậy nầy nơi Đức Chúa Trời, như chính họ cũng có vậy, tức là sẽ có sự sống lại của người công bình và không công bình.

16 ἐν τούτῳ καὶ αὐτὸς ἀσκῶ, ἀπρόσκοπον συνείδησιν ἔχειν πρὸς
Vì-vậy điều-này cũng chính-tôi rèn-luyện, không-chỗ-chê lương-tâm để-có trước-mặt
G1722 G3778 G2532 G0846 G0778 G0677 G4893 G2192 G4314

τὸν Θεὸν καὶ τοὺς ἀνθρώπους, διὰ παντός.
[~] Đức-Chúa-Trời và [~] người-ta, luôn luôn.
G3588 G2316 G2532 G3588 G0444 G1223 G3956

> Cũng vì cớ ấy, nên tôi vẫn gắng sức cho có lương tâm không trách móc trước mặt Đức Chúa Trời và trước mặt loài người.

17 δι’ ἐτῶν δὲ πλειόνων, ἐλεημοσύνας ποιήσων εἰς τὸ ἔθνος
Sau nhiều-năm rồi qua, của-bố-thí để-mang-đến cho [~] dân-tộc
G1223 G2094 G1161 G4119 G1654 G4160 G1519 G3588 G1484

μου, παρεγενόμην, καὶ προσφορᾶς,
tôi, tôi-đến, và của-lễ.
G1473 G3854 G2532 G4376

> Vả, đã lâu năm nay tôi đi vắng, rồi mới về bố thí cho bổn quốc tôi và dâng của lễ.

18 ἐν αἷς εὗρόν με ἡγνισμένον ἐν τῷ ἱερῷ, οὐ μετὰ
Trong-khi đó họ-gặp tôi đã-dọn-mình-sạch trong [~] đền-thờ, không có
G1722 G3739 G2147 G1473 G0048 G1722 G3588 G2411 G3756 G3326

ὄχλου, οὐδὲ μετὰ θορύβου. τινὲς δὲ ἀπὸ τῆς Ἀσίας
đám-đông, cũng-không có huyên-náo. Nhưng-vài rồi người-Do-Thái-từ [~] A-si
G3793 G3761 G3326 G2351 G5101 G1161 G0575 G3588 G0773

Ἰουδαῖοι,
[~]
G2453

> Đang khi ấy, có mấy người Giu-đa quê ở cõi A-si kia gặp tôi ở trong đền thờ, được tinh sạch, chớ chẳng có dân đông hay rối loạn chi.

19 οὓς ἔδει ἐπὶ σοῦ παρεῖναι καὶ κατηγορεῖν, εἴ τι ἔχοιεν
họ đáng-ra-phải trước-mặt ngài có-mặt và cáo-buộc, nếu điều-gì họ-có
G3739 G1163 G1909 G4771 G3918 G2532 G2723 G1487 G5100 G2192

πρὸς ἐμέ.
chống-lại tôi.
G4314 G1473

> Nếu họ có điều gì kiện tôi, thì có lẽ đến hầu trước mặt quan mà cáo đi.

20 ἢ αὐτοὶ οὗτοι εἰπάτωσαν, τί εὗρον ἀδίκημα, στάντος μου
Hoặc chính–họ này hãy–nói, điều–gì họ–tìm–thấy tội–lỗi, khi–đứng của–tôi
G2228 G0846 G3778 G3004 G5101 G2147 G0092 G2476 G1473

ἐπὶ τοῦ συνεδρίου --
trước [~] tòa–công–luận–—
G1909 G3588 G4892

> Hay là các người ở đây phải nói cho biết đã thấy tôi có sự gì đáng tội, lúc tôi đứng tại tòa công luận,

21 ἢ περὶ μιᾶς ταύτης φωνῆς, ἧς ἐκέκραξα ἐν αὐτοῖς ἑστὼς
ngoại–trừ về một điều–này lời, mà tôi–đã–kêu–lên giữa họ đứng–đó
G2228 G4012 G1520 G3778 G5456 G3739 G2896 G1722 G0846 G2476

ὅτι: Περὶ ἀναστάσεως νεκρῶν ἐγὼ κρίνομαι σήμερον ἐφ’ ὑμῶν.
rằng: Về sự–sống–lại kẻ–chết tôi bị–xét–xử hôm–nay trước–mặt các–ông.
G3754 G4012 G0386 G3498 G1473 G2919 G4594 G1909 G4771

> hoặc có, thì cũng chỉ trách câu tôi nói giữa họ rằng: Ấy vì sự sống lại của kẻ chết mà hôm nay tôi bị xử đoán trước mặt các ông.

22 Ἀνεβάλετο δὲ αὐτοὺς, ὁ Φῆλιξ, ἀκριβέστερον εἰδὼς τὰ περὶ τῆς
Hoãn–lại rồi họ, [~] Phê–lích, vì–đã–biết–rõ biết [~] về [~]
G0306 G1161 G0846 G3588 G5344 G0199 G1492 G3588 G4012 G3588

Ὁδοῦ, εἴπας, Ὅταν Λυσίας ὁ χιλίαρχος καταβῇ, διαγνώσομαι τὰ
Đạo, nói, Khi Ly-si-a [~] quan–quân–trưởng đến, ta–sẽ–quyết–định [~]
G3598 G3004 G3752 G3079 G3588 G5506 G2597 G1231 G3588

καθ’ ὑμᾶς,
về–vụ các–ngươi.
G2596 G4771

> Phê-lít vẫn biết rõ ràng về đạo người nói đó, nên giãn việc kiện ra, mà rằng: khi nào quan quản cơ Ly-sia xuống, ta sẽ xét việc nầy.

23 διαταξάμενος τῷ ἑκατοντάρχῃ τηρεῖσθαι αὐτὸν, ἔχειν τε ἄνεσιν, καὶ
ra–lệnh cho đại–đội–trưởng canh–giữ ông, cho–được và dễ–dãi, và
G1299 G3588 G1543 G5083 G0846 G2192 G5037 G0425 G2532

μηδένα κωλύειν τῶν ἰδίων αὐτοῦ ὑπηρετεῖν αὐτῷ.
không–ai ngăn–cản [~] thân–nhân của–ông giúp–đỡ ông.
G3367 G2967 G3588 G2398 G0846 G5256 G0846

> Đoạn, người truyền cho thầy đội giữ Phao-lô, nhưng phải cho người hơi được thong thả, có kẻ nào thuộc về người đến hầu việc người, thì đừng cấm.

24 Μετὰ δὲ ἡμέρας τινὰς, παραγενόμενος ὁ Φῆλιξ σὺν Δρουσίλλῃ,
Sau rồi mấy–ngày mấy, đến [~] Phê–lích cùng–với Đru-si-la,
G3326 G1161 G2250 G5100 G3854 G3588 G5344 G4862 G1409

τῇ ἰδίᾳ γυναικὶ, οὔσῃ Ἰουδαίᾳ, μετεπέμψατο τὸν Παῦλον, καὶ ἤκουσεν
[~] của–ông vợ, là–người Do–Thái, cho–gọi [~] Phao-lô, và nghe
G3588 G2398 G1135 G1510 G2453 G3343 G3588 G3972 G2532 G0191

αὐτοῦ περὶ τῆς εἰς Χριστὸν Ἰησοῦν πίστεως.
ông về [~] đức–tin–nơi Đấng–Christ Jêsus đức–tin.
G0846 G4012 G3588 G1519 G5547 G2424 G4102

> Qua mấy ngày sau, Phê-lít với vợ mình là Đơ-ru-si, người Giu-đa, đến, rồi sai gọi Phao-lô, và nghe người nói về đức tin trong Đức Chúa Jêsus Christ.

25	διαλεγομένου	δὲ	αὐτοῦ	περὶ	δικαιοσύνης,	καὶ	ἐγκρατείας,	καὶ	τοῦ	
	Khi–ông–giảng	rồi	ông	về	sự–công–bình,	và	sự–tiết–độ,	và	[~]	
	G1256	G1161	G0846	G4012	G1343	G2532	G1466	G2532	G3588	
	κρίματος;	τοῦ	μέλλοντος	ἔμφοβος	γενόμενος,	ὁ	Φῆλιξ	ἀπεκρίθη,	Τὸ	
	sự–phán–xét	[~]	sẽ–đến,	sợ–hãi	trở–nên,	[~]	Phê-lích	trả–lời,	Bây–giờ	
	G2917	G3588	G3195	G1719	G1096	G3588	G5344	G0611	G3588	
	νῦν	ἔχον	πορεύου;	καιρὸν	δὲ	μεταλαβὼν,	μετακαλέσομαί	σε.		
	tạm	thời	hãy–đi;	khi–nào	rồi	có–dịp,	ta–sẽ–gọi–lại	ngươi.		
	G3568	G2192	G4198	G2540	G1161	G3335	G3333	G4771		

> Nhưng khi Phao-lô nói về sự công bình, sự tiết độ và sự phán xét ngày sau, thì Phê-lít run sợ, nói rằng: Bây giờ ngươi hãy lui; đợi khi nào ta rảnh, sẽ gọi lại.

26	ἅμα	καὶ,	ἐλπίζων	ὅτι	χρήματα	δοθήσεται	αὐτῷ	ὑπὸ	τοῦ	Παύλου,
	Đồng–thời	cũng,	hy–vọng	rằng	tiền	sẽ–được–đưa	cho–ông	bởi	[~]	Phao-lô,
	G0260	G2532	G1679	G3754	G5536	G1325	G0846	G5259	G3588	G3972
	διὸ	καὶ	πυκνότερον	αὐτὸν	μεταπεμπόμενος,	ὡμίλει	αὐτῷ.			
	vì–thế	cũng	thường–xuyên–hơn	ông	cho–gọi,	trò–chuyện	với–ông.			
	G1352	G2532	G4437	G0846	G3343	G3656	G0846			

> Phê-lít cũng trông Phao-lô lót bạc cho mình; nên năng đòi người đến, và nói chuyện cùng người.

27	Διετίας	δὲ	πληρωθείσης,	ἔλαβεν	διάδοχον	ὁ	Φῆλιξ,	Πόρκιον	
	Hai–năm	rồi	trôi–qua,	nhận	người–kế–nhiệm	[~]	Phê-lích,	là–Booc-xi-u	
	G1333	G1161	G4137	G2983	G1240	G3588	G5344	G4201	
	Φῆστον;	θέλων	τε	χάριτα	καταθέσθαι	τοῖς	Ἰουδαίοις,	ὁ	Φῆλιξ
	Phêt-tu;	muốn	và	ơn–huệ	làm–vừa–lòng	[~]	người–Do–Thái,	[~]	Phê-lích
	G5347	G2309	G5037	G5485	G2698	G3588	G2453	G3588	G5344
	κατέλιπε	τὸν	Παῦλον	δεδεμένον.					
	để–lại	[~]	Phao-lô	bị–trói.					
	G2641	G3588	G3972	G1210					

> Khỏi hai năm, Bốt-tiu Phê-tu đến thay Phê-lít. Bởi cớ Phê-lít muốn làm cho dân Giu-đa bằng lòng, bèn cứ giam Phao-lô nơi ngục.